SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN **BỆNH VIỆN C**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hanh phúc**
Số: 1895/TB-BVC	*Sông Công, ngày 07 tháng 7 năm 2026*
V/v Mời báo giá hàng hóa, dịch vụ	

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp dịch vụ tại Việt Nam

Bệnh viện C Thái Nguyên có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: Mua sắm trang phục y tế, quần áo người bệnh và các mặt hàng đồ vải y tế phục vụ công tác chuyên môn của Bệnh viện C năm 2026.

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện C

Địa chỉ: Số 595 Trần Hưng Đạo, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá

Họ tên: Hoàng Quốc Tuấn

Số điện thoại: 0968.828.935

Địa chỉ email: vanthu14bvc@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp: nhà cung cấp dịch vụ báo giá bằng văn bản, có chữ ký và dấu đỏ của đơn vị gửi về địa chỉ: Bệnh viện C, số 595 Trần Hưng Đạo, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên

- Hoặc nhận qua Email: Nhà cung cấp dịch vụ báo giá bằng File mềm (bản PDF và văn bản Excel) gửi vào Email: vanthu14bvc@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10 giờ 00 phút ngày 09 tháng 7 năm 2026 đến 10 giờ 00 phút ngày 14 tháng 7 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 30 ngày kể từ ngày báo giá có hiệu lực.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh muc kèm mô tả yêu cầu tính năng, thông số kỹ thuật và thông tin liên quan (chi tiết theo bảng phụ lục kèm theo công văn này)

2. Địa điểm cung cấp: Phòng Hành chính Quản trị Bệnh viện C, số 595 Trần Hưng Đạo, phường Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu quý III năm 2026.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không có tạm ứng, thanh toán 1 lần bằng hình thức chuyển khoản sau khi nhận được hàng và đầy

đủ hóa đơn, biên bản bàn giao và nghiệm thu, bảng xác định khối lượng công việc hoàn thành (nếu có).

5. Thông tin khác:

Báo giá bằng tiền đồng Việt Nam đã bao gồm thuế VAT và tất cả chi phí liên quan.

Rất mong nhận được sự quan tâm và gửi báo giá của Quý đơn vị.

Bệnh viện C xin trân trong cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: VT, HCQT(Tuanhq).

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN C

Lê Thị Thanh Bình

Phụ lục DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo yêu cầu báo giá số 1895 /TB-BVC ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Bệnh viện C)

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Vỏ gối	- Chất liệu: Vải thô xanh hòa bình - Kiểu dệt: Vân điểm - Kích thước: 62 x 42 cm - Khối lượng thực tế (g/m2): 162 - Mật độ: Dọc (sợi/10cm) 296 ; Ngang (sợi/10cm): 222 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 66,0; Bông: 34,0 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5 - Hàm lượng Formaldehyt (mg/kg): K.p.h	Cái	300
2	Lõi gối	Chất liệu: Ruột bông hạt - Kích thước: 55 x 35 cm - Khối lượng thực tế (g): 350 - Thành phần nguyên liệu: 100% Polyeste	Cái	300
3	Áo bệnh nhân	Vải kẻ xanh - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 124 - Độ vón gút và xù lông sau 7.200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 75,1; Bông: 14,4; Rayon: 10,5	Cái	1.000
4	Quần bệnh nhân	Vải kẻ xanh - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 124 - Độ vón gút và xù lông sau 7.200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 75,1; Bông: 14,4; Rayon: 10,5	Cái	1.000
5	Áo bệnh nhi	Vải kẻ xanh - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 124 - Độ vón gút và xù lông sau 7.200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 75,1; Bông: 14,4; Rayon: 10,5	Cái	300

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
6	Quần bệnh nhi	Vải kẻ xanh - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 124 - Độ vón gút và xù lông sau 7.200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 75,1; Bông: 14,4; Rayon: 10,5	Cái	300
7	Vỏ chăn	- Chất liệu: Vải thô xanh hòa bình - Kiểu dệt: Vân điểm - Kích thước: 1,6 x 2 m - Khối lượng thực tế (g/m2): 162 - Mật độ: Dọc (sợi/10cm) 296 ; Ngang (sợi/10cm): 222 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 66,0; Bông: 34,0 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5 - Hàm lượng Formaldehyt (mg/kg): K.p.h - Có dây buộc 4 góc	Cái	300
8	Lõi chăn	Chất liệu: lõi bông hạt - Khối lượng thực tế: 02 kg - Kích thước: 1,6 x 2 m - Thành phần nguyên liệu: 100% Polyeste	Cái	300
9	Ga chun	- Chất liệu: Vải thô xanh hòa bình - Kiểu dệt: Vân điểm - Kích thước: 270 x 90 cm - Khối lượng thực tế (g/m2): 162 - Mật độ: Dọc (sợi/10cm) 296 ; Ngang (sợi/10cm): 222 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 66,0; Bông: 34,0 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5 - Hàm lượng Formaldehyt (mg/kg): K.p.h,	Cái	600
10	Áo vàng	Vải màu vàng - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 87,0; Bông: 13,0 - Khối lượng thực tế (g/m2): 170 - Mật độ: Dọc (sợi/10cm) 284 ;	Cái	500

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		Ngang (sợi/10cm) 252 - Độ bền xé rách: Dọc (N) 48,4; Ngang (N) 41,7 - Thay đổi kích thước sau giặt 40 độ C và làm khô (%): Dọc -0,5; Ngang -0,5 - Độ bền màu giặt A(1); 40 độ C (cấp): 4-5 - Hàm lượng Formaldehyt: K.p.h		
11	Váy sản phụ	Vải kẻ hồng - Khối lượng thực tế (g/m2): 134 - Độ vón gút và xù lông sau 7.200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 60,0; Rayon: 40,0 - Hàm lượng Formaldehyt: K.p.h	Cái	300
12	Áo sản phụ	Vải kẻ hồng - Khối lượng thực tế (g/m2): 134 - Độ vón gút và xù lông sau 7200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 60,0; Rayon: 40,0 - Hàm lượng Formaldehyt: K.p.h	Cái	300
13	Áo kẻ xanh Sản	Vải kẻ xanh - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 124 - Độ vón gút và xù ông sau 7200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 75,1; Bông: 14,4; Rayon: 10,5	Cái	300
14	Quần kẻ xanh Sản	Vải kẻ xanh - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 124 - Độ vón gút và xù lông sau 7200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 75,1; Bông: 14,4; Rayon: 10,5	Cái	300
15	Màn tuyn mầu trắng	- Thành phần nguyên liệu: 100% Polyeste - Kích thước: 1,9 x 1,2 x 1,6 m (D x R x C)	Cái	300

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
16	Váy kẻ xanh Sản	Vải kẻ xanh - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 124 - Độ vón gút và xù lông sau 7.200 vòng (cấp): 4 - Thành phần nguyên liệu: Polyeste: 75,1; Bông: 14,4; Rayon: 10,5	Cái	300
17	Ga trắng	- Chất liệu: Vải thô (Vải trắng TA) - Kiểu dệt: Vân điểm - Khối lượng thực tế (g/m2): 229 - Kích thước: 2,2 x 1,6 m - Mật độ: Dọc (sợi/10cm) 273 ; Ngang (sợi/10cm): 218 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 64,2; Rayon: 35,8 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5 - Độ bền xé rách: Dọc (N) 36,4; Ngang (N) 30,6 - Thay đổi kích thước sau giặt 40 độ C và làm khô (%): Dọc -1,0; Ngang -0,5 - Hàm lượng Formaldehyt (mg/kg): K.p.h	Cái	100
18	Áo choàng phẫu thuật	Màu sắc: Màu kaki xanh Kiểu dáng: Áo phẫu thuật may liền khẩu trang, dài tay, chiều dài quá gối 5-10cm, bo chun tay 6 cm, buộc dây phía sau. - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	300
19	Bộ đồng phục phẫu thuật	Màu sắc: Màu xanh Kiểu dáng: + Áo cổ trái tim, chui đầu, ngắn tay, chiều dài áo ngang mông, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái. Cổ áo có	Bộ	300

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		viền màu phân biệt các size. + Quần: Quần âu 2 ly, có 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau. Kiểu dệt: Vân điểm Khối lượng (g/m2): 148 Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 280; Ngang (sợi/10cm): 214 Thành phần nguyên liệu(%): Polyeste 85,4; Bông 14,6 Thay đổi kích thước sau giặt 40 độ C và làm khô (%): Dọc: -0,5; ngang: -0,5 Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5 Độ bền màu với là, ép nóng 150 độ C (cấp): Khô 4-5; Ẩm 4-5; Ướt 4-5		
20	Săng thủ thuật KT: 50 x 60 cm	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	600
21	Săng thủ thuật 01 lỗ đường kính 10 cm, KT: 50 x 60 cm	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	400
22	Săng thủ thuật KT: 1 x 1,2 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	300
23	Săng thủ thuật, KT: 1,5 x 1,8 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231	Cái	300

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5		
24	Săng thủ thuật KT: 1 x 1 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	100
25	Săng lỗ hình chữ D, lỗ cao 6 cm, rộng 6 cm KT: 0,8 x 1 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	50
26	Săng thủ thuật KT: 0,8 x 1 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	50
27	Khăn bọc Catheter KT: 29 x 36 cm	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5	Cái	50
28	Săng gói dụng cụ KT: 80 x 80 cm	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9	Cái	100

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-5		
29	Săng thủ thuật KT: 60 x 90 cm	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-6	Cái	50
30	Săng phẫu thuật KT: 1,6 x 1,6 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-7	Cái	200
31	Săng phẫu thuật KT: 2 x 2 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-8	Cái	150
32	Săng phẫu thuật KT: 1,2 x 1,2 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-9	Cái	100
33	Săng phẫu thuật KT: 1,2 x 1,5 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9 - Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-10	Cái	100
34	Săng phẫu thuật 01 lỗ đường kính 10 cm KT: 1,6 x 1,6 m	Màu sắc: Màu kaki xanh - Mật độ: Dọc (sợi/10cm): 458; Ngang (sợi/10cm): 231 - Khối lượng (g/m2): 223 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste: 87,1; Bông: 12,9	Cái	100

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Độ bền màu giặt A (1); 40 độ C (cấp): 4-11		
35	Quần áo Blouse bác sĩ	- Chất liệu: vải chun co giãn 570 - Màu sắc: màu trắng - Kiểu dệt: Vân chéo 2/2 - Khối lượng thực tế (g/m2): 254; - Mật độ (sợi/10cm): Dọc: 480; Ngang: 391 - Độ nhỏ sợi tách từ vải: + Dọc - sợi đơn có chun (Ne) 29,0/1 + Ngang - sợi filament có chun (Den) 242 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste 79,5% ; Rayon: 15,5; Spandex: 5,0 - Hàm lượng Formaldehyt: K.p.h + Khả năng kháng khuẩn- Tỷ lệ suy giảm của vi khuẩn: + Escherichia coli ATCC 25922: + 0 giờ (B), CFU/mẫu: 1,4 x 10 (mũ 5) + 24 giờ (A), CFU/mẫu: >1,4 x 10 (mũ 5) + Suy giảm (R): 0 + Staphylococcus aureus ATCC 6538: + 0 giờ (B), CFU/mẫu: 1,4 x 10 (mũ 5) + 24 giờ (A), CFU/mẫu: >1,4 x 10 (mũ 5) + % suy giảm (R): 0 - Độ truyền qua của tia UV: + Độ truyền qua UVA trung bình (%): 0,05 + Độ truyền qua UVb trung bình (%): 0,05 + UPF trung bình: 2.000 + Phân loại UPF: 50+ - Quy cách may: Đáp ứng yêu cầu về màu sắc, kiểu dáng theo quy định của Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế; - Có in logo của Bệnh viện.	Bộ	271

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
36	Quần áo Blouse điều dưỡng	- Chất liệu: vải chun co giãn 570 - Màu sắc: màu trắng - Kiểu dệt: Vân chéo 2/2 - Khối lượng thực tế (g/m2): 254; - Mật độ (sợi/10cm): Dọc: 480; Ngang: 391 - Độ nhỏ sợi tách từ vải: + Dọc - sợi đơn có chun (Ne) 29,0/1 + Ngang - sợi filament có chun (Den) 242 - Hàm lượng Formaldehyt: K.p.h - Tiêu chuẩn vải áo: Polyeste 79,5% ; Rayon: 15,5; Spandex: 5,0 + Khả năng kháng khuẩn - Tỷ lệ suy giảm của vi khuẩn: + Escherichia coli ATCC 25922: + 0 giờ (B), CFU/mẫu: 1,4 x 10 (mũ 5) + 24 giờ (A), CFU/mẫu: >1,4 x 10 (mũ 5) + Suy giảm (R): 0 + Staphylococcus aureus ATCC 6538: + 0 giờ (B), CFU/mẫu: 1,4 x 10 (mũ 5) + 24 giờ (A), CFU/mẫu: >1,4 x 10 (mũ 5) + % suy giảm (R): 0 + Độ truyền qua của tia UV: + Độ truyền qua UVA trung bình (%): 0,05 + Độ truyền qua UVb trung bình (%): 0,05 + UPF trung bình: 2.000 + Phân loại UPF: 50+ - Quy cách may: Đáp ứng yêu cầu về màu sắc, kiểu dáng theo quy định của Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế; - Có in logo của Bệnh viện.	Bộ	615
37	Quần áo hộ lý	- Chất liệu: vải kaki chun co giãn - Màu sắc: màu xanh hòa bình	Bộ	82

STT	Danh mục hàng hóa	Quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
		- Khối lượng tính bằng g/m2: 251 - Mật độ (sợi/10cm): Dọc: 456; Ngang: 344 - Thành phần nguyên liệu (%): Polyeste 74,0%; Visco: 23,7; Spandex: 2,3 - Độ bền màu giặt A(1); 40 độ C (cấp): 4-5 - Hàm lượng Formaldehyt: K.p.h - Quy cách may: Đáp ứng yêu cầu về màu sắc, kiểu dáng theo quy định của Thông tư 45/2015/TT-BYT ngày 30/11/2015 của Bộ y tế; - Có in logo của Bệnh viện.		
TÔNG CỘNG: 37 DANH MỤC				